

Số: **06/2018/NQ-HĐND**

*Tây Ninh, ngày 29 tháng 3 năm 2018*

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Xét Tờ trình số 569/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh, như sau:**

**“Điều 4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh**

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **7.945,947 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.192 tỷ đồng, xổ số kiến thiết:

6.068 tỷ đồng, nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu: 530,947 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155 tỷ đồng) được phân bổ như sau:

### **1. Tỉnh quản lý**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh - tỉnh quản lý là **4.567,5 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.012 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 3.400,5 tỷ đồng, thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155 tỷ đồng), gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 145 tỷ đồng;
- Thực hiện đầu tư: 4.381,230 tỷ đồng;
- Dự phòng: 41,270 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư được phân bổ cho các lĩnh vực:

#### **(1) Lĩnh vực Giao thông**

Kế hoạch vốn là 2.082 tỷ đồng (xổ số kiến thiết: 1.927 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155 tỷ đồng), đầu tư 29 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 358,46 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 23 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.723,54 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.341,84 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 11 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 381,7 tỷ đồng.

#### **(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn**

Kế hoạch vốn là 360 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 100 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 260 tỷ đồng), đầu tư 41 dự án/đề án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 39,45 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 38 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 320,55 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 37 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 299,962 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 20,588 tỷ đồng.

#### **(3) Lĩnh vực Y tế**

Kế hoạch vốn là 607,92 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 97,92 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 510 tỷ đồng), đầu tư 24 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 07 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 165,27 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 17 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 442,65 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 339,65 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 103 tỷ đồng.

#### **(4) Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**

Kế hoạch vốn là 285,04 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 217,54 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 67,5 tỷ đồng) đầu tư 28 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,46 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 256,58 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 18 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 229,7 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 26,88 tỷ đồng.

#### **(5) Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ**

Kế hoạch vốn là 149,1 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 108,06 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 41,04 tỷ đồng) đầu tư 17 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 13,7 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,4 tỷ đồng.

#### **(6) Lĩnh vực Khu dân cư, cụm dân cư biên giới**

Kế hoạch vốn là 75 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 11 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 64 tỷ đồng) đầu tư 03 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 25 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 (hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020): 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 50 tỷ đồng.

#### **(7) Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội**

Kế hoạch vốn là 282,2 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 40 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 242,2 tỷ đồng), đầu tư 34 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 79,93 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 32 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 202,27 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 21 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 142,27 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 11 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 60 tỷ đồng.

### **(8) Lĩnh vực An ninh quốc phòng**

Kế hoạch vốn là 258,76 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 200 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 58,76 tỷ đồng), đầu tư 25 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,85 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 21 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 175,91 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 172,41 tỷ đồng.

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 3,5 tỷ đồng.

### **(9) Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác**

Kế hoạch vốn là 281,21 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 156,21 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 125 tỷ đồng), đầu tư 54 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 79,54 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 50 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 201,67 tỷ đồng.

## **2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **2.847,5 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 180 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 2.667,5 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố đầu tư:

(1) Nông thôn mới bố trí 1.230 tỷ đồng, phân bổ như sau: 135 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 5 huyện biên giới, mỗi huyện 138 tỷ đồng/huyện.

(2) Phát triển thành phố, thị xã bố trí 665 tỷ đồng, phân bổ như sau: thành phố Tây Ninh: 200 tỷ đồng, huyện Trảng Bàng: 190 tỷ đồng, huyện Hòa Thành: 190 tỷ đồng, huyện Gò Dầu: 85 tỷ đồng.

(3) Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia bố trí 124,5 tỷ đồng.

(4) Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020 bố trí 98 tỷ đồng.

(5) Hỗ trợ khác bố trí 730 tỷ đồng, phân bổ như sau: 80 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 02 huyện Châu Thành, Bến Cầu mỗi huyện 85 tỷ đồng.

### 3. Về nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **530,947 tỷ đồng** tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu (trong đó có các dự án đồn biên phòng tỉnh đã có cam kết với trung ương sẽ đối ứng vốn thực hiện) và các dự án khác theo quy định.

(Phụ lục kèm theo)

#### Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

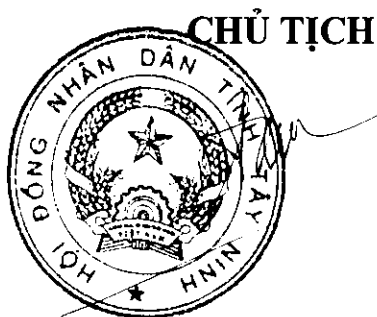
#### Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 4 năm 2018.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Phụ lục Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh./.

#### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ KHĐT;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tâm



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 06.../2018/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020						GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:			NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIẢM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TÀNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	
NSST	XSKT							
	<b>TỔNG</b>	<b>7.945.947</b>	<b>1.192.000</b>	<b>6.068.000</b>	<b>155.000</b>	<b>530.947</b>		
<b>I</b>	<b>TỈNH QUẢN LÝ</b>	<b>4.567.500</b>	<b>1.012.000</b>	<b>3.400.500</b>	<b>155.000</b>	<b>-</b>	<b>Phụ lục I</b>	
<b>A</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>	<b>145.000</b>	<b>40.000</b>	<b>105.000</b>				
<b>B</b>	<b>Thực hiện đầu tư</b>	<b>4.381.230</b>	<b>930.730</b>	<b>3.295.500</b>	<b>155.000</b>			
1	Giao thông	2.082.000		1.927.000	155.000			
2	Nông nghiệp và PTNT	360.000	100.000	260.000				
3	Y tế	607.920	97.920	510.000				
4	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	285.040	217.540	67.500				
5	Khoa học và công nghệ	149.100	108.060	41.040				
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	75.000	11.000	64.000				



KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020

STT	LĨNH VỰC	TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:			NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁM TRÍCH QỦY DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	GHI CHÚ
			NSTT	XSKT				
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	282.200	40.000	242.200				
8	An ninh quốc phòng	258.760	200.000	58.760				
9	Trụ sở làm việc các cơ quan, khác	281.210	156.210	125.000				
C	Dự phòng	41.270	41.270					
II	HUYỆN QUẢN LÝ	2.847.500	180.000	2.667.500			Phụ lục II	
III	VỀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU	530.947				530.947	Phụ lục III	



**Phụ lục I**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỔ TRỢ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2017/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 06/2018/QĐ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Chi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>B</b>	<b>Thực hiện dự án</b>					6.555.499	5.792.023	1.082.796	828.110	1.005.082	819.410	2.620.733	1.884.390	646.334	646.334	420.706	420.706	
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>					4.393.611	4.100.160	370.108	148.443	301.094	148.443	1.852.700	1.245.300	-	-	22.500	22.500	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					230.988	206.988	370.108	148.443	301.094	148.443	22.500	22.500	-	-	22.500	22.500	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					230.988	206.988	370.108	148.443	301.094	148.443	22.500	22.500	-	-	22.500	22.500	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Dương (đường Diên Biên Phủ)	TP. Tây Ninh	4,251m BTN	2012-2015 và 2017	2201/QĐ-UBND 5/11/2012, 1847/QĐ-UBND 14/8/2017	230.988	206.988	161.281	137.281	161.281	137.281	22.500	22.500	-	-	22.500	22.500	Bổ sung DA
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					4.162.623	3.893.172	-	-	-	-	1.630.200	1.222.700	-	-	-	-	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					1.199.604	1.199.604	-	-	-	-	1.033.000	817.500	-	-	-	-	
16	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba uyển trên QL22 đến ngã tư Tân Bình)	Tân Bình, Dương Minh Châu, Tp. Tây Ninh	46,289m BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.170.000	1.170.000	-	-	-	-	1.033.000	817.500	-	-	-	-	
17	Đường huyện 12, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xã Biên Giới, huyện Châu Thành	5,7km BTN, bmd=5,5m, bmd=7,5m, 01 cầu BTCT l=33,9m	2018-2020	470/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.904	14.904	-	-	-	-	13.500	13.500	-	-	-	-	Bổ sung DA - Bổ trợ từ nguồn giảm vốn đầu tư, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty XSKT
18	Bê tông nhựa đường ngã tư Bàu Sấm	xã Bàu Sấm, huyện Gò Dầu	2,889mBTN, bmd=6m, bmd=9m	2018-2020		14.700	14.700	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					2.963.019	2.693.568	-	-	-	-	553.700	381.700	-	-	-	-	
23	Đường Trần Phú (đoạn từ cầu số 7 ngã 6 Tòa Thành đến QL22B)	Hòa Thành	6,9km BTN, bmd = 14m, bmd = 40m	2020-2023		199.795	199.795	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-H-T	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ từ tư khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Chi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
24	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cầu Khau Phước Tân	Châu Thành	15,235km BTN, bnd= 8m, bnd=9m	2020-2023		83.000	83.000					1.200	1.200					
28	Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Hòa Thành		2019-2021		63.000	63.000					58.500	58.500					Bổ sung DA
29	Nâng cấp, mở rộng DT. 793 - DT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cầu Khau Chàng Riềp)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bnd=7m, bnd=12m	2019-2023		500.000	500.000					10.000	10.000					Bổ sung DA
<b>II LINH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>						<b>246.985</b>	<b>246.985</b>	<b>6.460</b>	<b>3.460</b>	<b>6.460</b>	<b>3.460</b>	<b>130.260</b>	<b>130.260</b>	<b>43.680</b>	<b>43.680</b>	<b>51.565</b>	<b>51.565</b>	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					22.306	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	8.950	8.950	14.340	14.340	4.274	4.274	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					22.306	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	8.950	8.950	14.340	14.340	4.274	4.274	
2	Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đức, huyện Gò Dầu	Gò Dầu	3,6km	2014-2016		14.678	14.678	3.460	3.460	3.460	3.460	4.650	4.650	3.900	3.900			
3	Nâng cấp, sửa chữa HTCN cấp 2, xã Suối Ngõ	Tân Châu	cung cấp nước cho 600 hộ dân	2015-2016		7.628	7.628	3.000	3.000	3.000	3.000	4.300	4.300	3.300	3.300			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					224.679	224.679					121.310	121.310	29.340	29.340	47.291	47.291	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					178.421	178.421					100.722	100.722	29.340	29.340	47.291	47.291	
4	Kênh tiêu vàng Kàu Mưng	DMC, Hòa Thành, TP. TN	tiêu cho 536ha	2016-2017		10.000	10.000					8.000	8.000	6.000	6.000	1.700	1.700	Dùng thực hiện 1 phần do vướng mặt bằng
6	Nâng cấp mở rộng suối Bà Tron	Gò Dầu	tiêu cho 1.384ha	2015-2017		24.984	24.984					12.500	12.500	6.000	6.000	200	200	Dùng thực hiện, chỉ thanh toán CP CBDT
16	Đê bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	cấp nước tưới 226ha, L=3700m	2017-2018		7.204	7.204					524	524			267	267	Nâng thực hiện dự án chuyển sang giai đoạn 2021-2025
24	Nạo vét mại Trà Cú phục vụ tưới vùng mưa Thành Long, Tây Ninh	Châu Thành	Đài 5450m	2017-2018		14.500	14.500											Không thực hiện, chỉ thanh toán CP CBDT
26	Nâng cấp, sửa chữa HTCN cấp Long Phi, xã Long Thuận	Bến Cầu	150 m <sup>3</sup> /ngày đêm, 350 hộ	2017-2018		1.300	1.300											Không thực hiện
31	Nâng cấp, sửa chữa HTCN cấp Long Châu, xã Long Vĩnh	Châu Thành	cung cấp nước cho 2500 hộ dân	2015-2016		1.705	1.705											Không thực hiện
33	Kênh tiêu Tân Hà	Tân Châu	tiêu 2350ha	2019-2020		4.000	4.000											Không thực hiện do mất đầu tư lớn

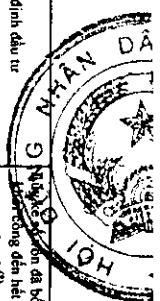


STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lý do số vốn đã bỏ từ khi khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
34	Kênh tiêu Hới Thanh	Tân Châu	tiêu 1700ha	2018-2020	489/QĐ-SKHDT 27/10/2017	27.258	27.258					25.000	25.000					
35	Kênh tiêu Hới Thanh	Tân Châu	tiêu 1885ha	2018-2020	472/QĐ-SKHDT 27/10/2017	14.460	14.460					13.500	13.500					Sở NN&PTNT phối hợp CV TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh thực hiện
36	Kênh TT3 và Thanh Bình	Tân Biên	3,3km đường và đất công trênช่องทาง nông 350ha	2019-2020		6.000	6.000											
37	Xây mới HTCN ấp Lương Hòa, xã Lương Thuận	Bến Cầu	500 hộ	2018-2020		9.500	9.500					9.148	9.148					
38	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan Lương Thuận	Dương Minh Châu	290m3/ngđ; 500 hộ	2018-2020	485/QĐ-SKHDT 27/10/2017	3.135	3.135					2.900	2.900					Không thực hiện
39	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Thuận, xã Tân Bình	Tân Biên	150m3/ngđ; 400 hộ	2018-2020		1.060	1.060											Không thực hiện
41	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Trung, xã Thanh Tây	Tân Biên	1150 hộ	2019-2020		14.200	14.200					12.900	12.900					Không thực hiện
42	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Hòa, xã Tân Bình	TP. TN	100m3/ngđ; 240 hộ	2018-2020		1.755	1.755											Không thực hiện
44	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Nam, xã Tân Bình	Tân Biên	100m3/ngđ; 190 hộ	2019-2020		1.340	1.340											Không thực hiện
46	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Gò Nhì, xã Ninh Diên	Châu Thành	70m3/ngđ; 63 hộ	2019-2020		1.160	1.160											Không thực hiện
47	Xây mới HTCN ấp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận	Bến Cầu	400 hộ	2019-2020		3.700	3.700											Không thực hiện
49	13 Cụm liên ấp CTN và Ninh Diên (Bến Cũ - Gò Nhì)	Châu Thành	650m3/ngđ	2019-2020		1.160	1.160					1.100	1.100					Bổ sung DA
50	CTCN ấp Rưng Dầu xã Tân Thuận (nhà văn hóa), huyện Bến Cầu	Bến Cầu	1.450 m3/ngđ	2019-2020		10.000	10.000					6.150	6.150					Bổ sung DA
51	Xây mới CTCN An Thời	Tăng Bàng	600 hộ	2019-2020		12.000	12.000					9.000	9.000					Bổ sung DA
52	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					54.258	54.258					20.588	20.588					
III	LĨNH VỰC Y TẾ					655.167	633.967	350.090	350.090	341.390	341.390	202.200	180.000	155.645	155.645	69.581	69.581	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					655.167	633.967					202.200	180.000	155.645	155.645	69.581	69.581	
6	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					102.167	82.967					102.200	80.000	37.000	37.000	33.500	33.500	
18	Trình khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020		81.517	81.517					78.550	78.550					
22	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cum tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới	TP. Tây Ninh		2018-2020	2023/QĐ-LUBND 30/8/2017	23.650	1.450					23.650	1.450					Bổ sung DA- vốn ODA 22,65 tỷ đồng
6	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					550.000	550.000					100.000	100.000					
24	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	tp Tây Ninh	Xây mới	2018-2022		550.000	550.000					100.000	100.000					



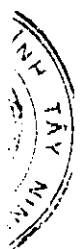
STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định, nghị, thành, chỉ các văn bản hành	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ YAYNGHỆ</b>																		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					257,043	209,043	68,340	68,340	68,340	68,340	122,590	79,360	80,471	80,471	65,550	65,550	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					140,596	140,596	68,340	68,340	68,340	68,340	28,460	28,460	24,109	24,109	-	-	
	Trong đó:																	
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (cơ sở 3)	tp Tây Ninh	10.704 m2	2014-2016	1866/QĐ-UBND 17/9/2013	69.804	69.804	44.500	44.500	44.500	44.500	2.500	2.500	691	691			QT
2	Trường THPT Lê Quý Đôn	tp Tây Ninh	Sửa chữa 24 phòng, xây mới 6 phòng	2014-2016	248/QĐ-SKHDT 02/10/2013	24.083	24.083	10.340	10.340	10.340	10.340	9.630	9.630	9.660	9.660			QT
3	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Châu Thành	Xây mới khối bộ môn, cải tạo khối lớp học B, C, nhà thi đấu	2014-2016	1999/QĐ-UBND 08/10/2013	31.326	31.326	8.000	8.000	8.000	8.000	12.210	12.210	9.618	9.618			QT
4	Trường THPT Nguyễn Văn Trãi	Gò Dầu	Cải tạo 16 phòng học, xây mới khối hành chính, trang thiết bị	2014-2016	298/QĐ-SKHDT 30/10/2013	15.383	15.383	5.500	5.500	5.500	5.500	4.120	4.120	4.140	4.140			QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					116,447	68,447					94,120	50,920	56,362	56,362	65,550	65,550	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					87,477	38,477					80,120	36,920	36,362	36,362	65,550	65,550	
7	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Hoa Thành	Xây mới nhà báo vệ, công hàng rào dài 139m; Hệ bình điện hạ thế 200KVA; Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2016	309/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.756	1.756					1.420	1.420	1.630	1.630			
15	THPT Dân tộc nội trú TN	Ninh Sơn - TP TN	Diện tích xây dựng 250,60m <sup>2</sup> ; Nhà ăn, nhà bếp, ký túc xá, phòng chức năng, mở rộng giải tỏa đất bù (7.500m <sup>2</sup> )	2018-2019	501/QĐ-SKHDT 30/10/2017	3.949	3.949					3.550	3.550					
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	Hòa Thành, Châu Thành	Hàng mục: Cải tạo phòng học niên trang, san lấp mặt bằng, công hàng rào, nhà báo vệ, khối phòng học bộ môn, nhà cầu mới, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước; bể nước ngầm, bể sục trong thiết bị còn thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	2018-2019	493/QĐ-SKHDT 27/10/2017	3.390	3.390					3.050	3.050					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ ra từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Chi chú	
					TMDT		Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
					Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											Tổng số (tài cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tài cả các nguồn vốn)
17	Trạm hạ thế điện các trường THPT		Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập, cải tạo	2018-2019	504/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.233	2.233					2.000	2.000							
18	Hệ thống PCCC các trường THPT		Hệ thống PCCC	2018-2019	494/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.149	3.149					2.850	2.850							
21	Cải tạo trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	Tàng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		5.000	5.000					4.050	4.050							
22	Kiến cổ hoa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2017-2020	Các huyện biên giới: Châu Thành, Bến Cầu, Tàng Bàng, Tân Biên, Tân Châu	95 phòng	2017-2020		68.000	20.000					63.200	20.000							Bổ sung DA (Đổi ứng vốn TRCP - từ mục HTMT huyện chuyên sang tỉnh quản lý)
28	Trung tâm GD-ĐT X Hoa Thành	Hoa Thành	Xây mới	2019-2021		28.970	28.970					14.000	14.000							Bổ sung DA
V	<b>LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>					<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>26.250</b>	<b>26.250</b>	<b>26.250</b>	<b>26.250</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>43.810</b>	<b>43.810</b>	<b>27.496</b>	<b>27.496</b>			
(2)	<i>Dự án Khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					90.000	90.000					10.000	10.000	30.810	30.810	27.496	27.496			
4	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					90.000	90.000					10.000	10.000	30.810	30.810	27.496	27.496			
13	Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao			2018-2020		60.000	60.000													Không thực hiện
14	Nâng cấp, mở rộng đầu tư trả thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiền bộ KH-CN tỉnh Tây Ninh			2018-2020		30.000	30.000					10.000	10.000							Xây dựng một số hạng mục chính (giai đoạn 2019-2020) để đánh giá lại hiệu quả đầu tư của dự án
VI	<b>LĨNH VỰC KHU VỰC QUẢN LÝ CỘNG ĐỒNG</b>					<b>144.750</b>	<b>144.750</b>	<b>121.703</b>	<b>91.682</b>	<b>121.703</b>	<b>91.682</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>8.130</b>	<b>8.130</b>	<b>4.150</b>	<b>4.150</b>			
(2)	<i>Dự án Khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>					144.750	144.750					50.000	50.000	8.130	8.130					
4	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020</i>					144.750	144.750					50.000	50.000	8.130	8.130					
3	Cum dân cư ấp Long Cường, xã Long Khánh, Bến Cầu	xã Long Khánh		2017-2020		27.700	27.700													Dùng thực hiện để đánh giá lại hiệu quả đầu tư sau khi thực hiện thí điểm 1 số KDC khác
4	Cum dân cư ấp Trà Sim xã Ninh Diên	Ninh Diên		2018-2020		20.000	20.000													
5	Cum dân cư ấp Tân Định xã Biên Giới	Biên Giới		2018-2020		20.000	20.000													
6	Cum dân cư ấp Phước Hòa xã Phước Vĩnh huyện Châu Thành	Phước Vĩnh		2018-2020		18.000	18.000													



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lưu kế giải ngân từ công trình năm 2015 (*)		Lưu kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Chi chi	
					Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Tổng số (tài các nguồn vốn)				
<b>VII LĨNH VỰC VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI</b>																		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					125.293	93.293	7.445	7.445	7.445	7.445	188.230	136.230	73.042	73.042	30.104	30.104	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					98.166	88.929	7.445	7.445	7.445	7.445	79.930	79.930	37.617	37.617	22.300	22.300	
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Châu Thành	Cải tạo khối nhà thành khu ban chính, xây mới nhà lớp học, nhà nội trú, nhà ăn, nhà thi đấu, sân thi đấu	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	71.560	445	445	445	445	71.560	71.560	31.617	31.617	22.300	22.300	Bổ sung vốn từ nguồn dự phòng của KH trung hạn
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					125.293	93.293					88.290	56.290	35.425	35.425	7.804	7.804	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					125.293	93.293					88.290	56.290	35.425	35.425	7.804	7.804	
10	Tháp quan sát - Cảnh lực, Pano Khu di tích lịch sử CMVN tại Bôn Lôn	Đồn Thuận, Tânburg		2016-2017	339/QĐ-SKHDT 28/10/2016	1.308	1.308					100	100			1.190	1.190	Dùng thực hiện do đã có nhà đầu tư (đánh toán CBDT)
11	Tại hiện Khu căn cứ MMT trên dân học giải phóng miền Nam	Đồn Thuận, Tânburg		2018-2020		8.000	8.000											Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
12	Cải tạo thư viện tỉnh	TP. TN		2018-2020	503/QĐ-SKHDT 30/10/2017	2.997	2.997					2.990	2.990					
13	Nhà lưu niệm cơ sở tình ủy	TP. TN		2018-2020	505/QĐ-SKHDT 30/10/2017	940	940					850	850					
14	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	Châu Thành		2018-2020	512/QĐ-SKHDT 30/10/2017	20.000	20.000					18.000	18.000					
15	Xây dựng các hàng mục thuộc Khu du lịch Núi Bà	TP. TN		2018-2020		25.000	25.000											Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn QG LA Gò-Xà Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên		2018-2020		14.560	14.560					12.200	12.200					Xem lại quy mô để điều chỉnh giảm
17	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	Tân Biên		2018-2020	486/QĐ-SKHDT 27/10/2017	2.377	2.377					2.150	2.150					
18	Trung tu, tôn tạo Đình Trung Ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	Cẩm Giang		2018-2020	439/QĐ-SKHDT 03/10/2017	1.611	1.611					3.500	3.500					
24	Hệ thống điều hòa không khí và chữa cháy tự động - Trung tâm học tập sinh hoạt Thành phố Tân Biên	TP. TN		2018-2020		2.500	2.500					2.500	2.500					Bổ sung DA (UBND tỉnh cho chủ trương BS tại CV số 1359/UBND-KTN ngày 13/6/2017)
25	Trung tâm truyền hình (phim trường) - phân khối lượng còn lại	TP. TN		2018-2020		6.000	6.000					6.000	6.000					Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế số vốn đã bỏ từ: khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ: khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
VIII	<b>AN NINH QUỐC PHÒNG</b>																	
(2)	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2016-2020					599.339	224.257	28.000	28.000	28.000	28.000	186.110	28.910	78.575	78.575	59.700	59.700	Bổ sung DA (Vốn TW: 80%/TMĐT; vốn NS tỉnh: 20%/TMĐT)
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					50.442	33.010	-	-	-	-	16.110	16.110	28.320	28.320	39.700	39.700	
16	Bồi thường hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và theo trường huấn luyện của Trung đoàn B8174	xã Tân Phú, Tân Châu	44.9584 ha	2018-2019	2293/QĐ-UBND 03/10/2017	6.295	6.295					5.700	5.700					
17	Bồi thường hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại Đại đội Công binh	xã Thanh Tân, TP. Tây Ninh	3.513 ha	2018-2019	2317/QĐ-UBND 05/10/2017	982	982					1.710	1.710					
18	Sửa chữa nhà an Công an tỉnh thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020	121/QĐ-SKHDT 22/5/2017	1.900	1.900					1.710	1.710			1.000	1.000	Không thực hiện
20	Mở rộng trụ sở làm việc Công an Thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020		31.695	14.263											
21	Cải tạo, sửa chữa khu di tích lịch sử văn hóa căn cứ Bàu Krong - giai đoạn I	Bến Cầu		2019-2020		18.500	8.325					14.985	7.500					NS tỉnh 45%, vốn sân xuất của Công an tỉnh 55%
23	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sàn nền hình	TP. Tây Ninh		2018-2020		2.970	2.970					2.700	2.700					Bổ sung DA
24	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sàn nền doanh trại Trung đoàn Bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu		2018-2020		3.300	3.300					3.000	3.000					Bổ sung DA
25	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/phòng tham mưu	TP. Tây Ninh		2018-2020		3.300	3.300					3.000	3.000					Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					458.897	191.247	-	-	-	-	170.000	12.800					
27	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2022		458.897	191.247					170.000	12.800					Bổ sung DA - NS tỉnh: đến hết + 30%/CPXD NS BÀ CA.70%/CPXD
K	<b>TRUY SÓ LÂM NGHIỆP CÁC CỘ QUẢN LÝ</b>					133.311	50.568	104.408	104.400	104.400	104.400	98.653	24.420	155.262	155.262	40.060	40.060	
(2)	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2016-2020					133.311	50.568					98.653	24.420	78.299	78.299	36.060	36.060	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					133.311	50.568					98.653	24.420	78.299	78.299	36.060	36.060	
15	Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc	2016	261/QĐ-SKHDT 30/10/2015	2.996	2.996					2.923	2.923	2.600	2.600			



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương	Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
42	Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trên, 1 tầng lầu	2018-2019		10.000	10.000									Không thực hiện
44	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, huyện Dương Minh Châu	DMC		2018-2019		2.000	2.000			2.700	2.700					
47	Tư vấn làm việc Trung tâm dịch vụ đối ngoại và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	TP. TN		2018-2020		14.000	14.000									Không thực hiện
51	Hàng rào trung tâm huyện nông	TP. TN		2020		250	250			675	675					
53	Nhà làm việc tạm bảo vệ thực vật TP. TN	TP. TN		2020		1.500	1.500			1.300	1.300					Không thực hiện
55	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	TP. TN		2020		1.500	3.000			1.300	1.300					Bổ sung mới
57	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND/12/12/2016	101.065	16.822			91.065	16.822					Bổ sung - DA sử dụng vốn ODA



Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRƯƠNG HẠN GIẢI ĐOÀN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH  
 HỒ TỜ MỨC TIÊU CHO HUỖYỀN KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2017/QĐ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 06.../2018/QĐ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Điểm đến XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lý do số vốn đã bỏ từ khi công đến hết năm 2015		Lý do giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú	
					Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)				
B	PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ				1.652.157	1.572.556	136.200	136.200	136.200	136.200	966.670	966.670	205.056	205.056	178.046	178.046		
					833.585	833.585	15.000	15.000	15.000	15.000	508.160	508.160	56.155	56.155	84.381	84.381		
(2)	Dự án phát triển công nghiệp và dịch vụ				242.158	242.158					168.340	168.340	38.500	38.500	33.930	33.930		
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020				242.158	242.158					168.340	168.340	38.500	38.500	33.930	33.930		
1	Dương I (Trường Chinh) nối dài, thị xã Tây Ninh (cay là thành phố Tây Ninh)	Phường 3, Hiệp Ninh	817 m N	20-5-2016	336/QĐ-UBND 1/6/2016	14.164	14.164					23.000	20.000	500	500	12.300	12.300	
2	Dương 2AT (trước Trung tâm sinh hoạt thành (thủ nhân), phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	221 m BTN	20-5-2016	861/QĐ-UBND 24/10/2014	2.888	2.888					2.350	2.350	2.000	2.000	350	350	
3	Hẻm số 71 đường CMT8, phường Hiệp Ninh	Hiệp Ninh	770 m N	2015-2016	942/QĐ-UBND 25/10/2012	2.842	2.842					2.640	2.640	1.800	1.800	841	841	
4	Dương Cao Thượng Phẩm, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh	Ninh Sơn	850 m N	2015-2016	951/QĐ-UBND 25/10/2012	3.166	3.166					2.300	2.300	2.300	2.300			
5	Dương Phạm Văn Xuyên (nối dài), phường 3, thành phố Tây Ninh	phường 3	464 m N	2015-2016	859/QĐ-UBND 24/10/2014	2.139	2.139					800	1.800	1.500	1.500	300	300	
6	Dương số 5 đường Bờ Lối, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	340 m N	2015-2016	920/QĐ-UBND 29/10/2014	5.646	5.646					4.750	4.750	3.500	3.500	1.247	1.248	
7	Dương số 7 đường Bờ Lối, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	982 m N	2015-2016	921/QĐ-UBND 29/10/2014	4.084	4.084					3.400	3.400	3.400	3.400			
8	Dương số 17 đường Bờ Lối, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1.450 m N	2015-2016	924/QĐ-UBND 29/10/2014	6.480	6.480					5.600	5.600	4.600	4.600	1.007	1.007	
9	Dương số 37 và số 38, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	531 m N	2015-2016	941/QĐ-UBND 29/10/2014	2.557	2.557					2.200	2.200	2.200	2.200			
10	Dương số 28, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1.568 m N	2015-2016	939/QĐ-UBND 29/10/2014	7.209	7.209					6.100	6.100	5.000	5.000	1.100	1.100	
11	Hẻm số 107 đường CMT8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	528 m N	2016	1264/QĐ-UBND 30/10/2015	1.946	1.946					1.650	1.650	1.200	1.200	448	448	
12	Dương số 18, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2255 m N	2016-2017	936/QĐ-UBND 29/10/2014 1142/QĐ-UBND 21/9/2016 (PK)	8.073	8.073					6.880	6.880	3.150	3.150	3.724	3.724	





STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lấy kế số vốn để bố trí từ khế công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khế công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành		TMBĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
13	Đường số 33 và số 34, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	917 m N	2016-2017	940/QĐ-UBND 29/10/2014; 1144/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	4.532	4.532					3.700	3.700	1.700	1.700	2.001	2.001				
14	Đường số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1063 mN	2016-2017	938/QĐ-UBND 29/10/2014; 1143/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	5.170	5.170					4.400	4.400	2.000	2.000	2.401	2.401				
15	Đường số 3 và số 2A, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	695 mN	2016-2017	934/QĐ-UBND 29/10/2014; 1140/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	2.413	2.413					1.950	1.950	1.000	1.000	946	946				
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường số 31, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	2009 m, 63 bộ đèn Led	2016-2017	1273/QĐ-UBND 30/10/2015	1.490	1.490					1.360	1.360	700	700	657	657				
17	Hẻm số 29 đường Lạc Long Quân, khu phố 3, phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV	414 BTN	2016-2017	1233/QĐ-UBND 30/10/2015	2.531	2.531					2.060	2.060	1.000	1.000	1.060	1.060				
18	Đường số 19, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Hiệp Ninh	574 m N	2016-2017	935/QĐ-UBND 29/10/2014; 1141/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/c)	1.996	1.996					1.660	1.660	950	950	707	707			Không thực hiện	
19	Hệ thống chiếu sáng đường 785 - Giảng CA		Lắp đèn cao áp 2.115m	2017-2018		2.612	2.612					1.490	1.490			1.488	1.488				
21	Đường Thuysin mủ dài, khu phố Hiệp Tây Ninh		L-756,45mN, hmd+cm, lễ đường CPSD, p=2x1,5m	2017-2018		3.500	3.500					2.930	2.930								
22	Đường số 19, đường Bớt Lớn - phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	0,621 km nhựa	2017-2018		2.608	2.608														
23	Đường số 6, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,500 km nhựa	2017-2018		2.100	2.100					1.800	1.800								
24	Đường số 12, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,600 km nhựa	2017-2018		5.411	5.411					4.540	4.540								
25	Đường số 31 và số 32, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	1,000 km nhựa	2017-2018		4.200	4.200					3.530	3.530								
26	Đường số 35 và số 36, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	0,700 km nhựa	2018-2019		2.940	2.940					2.630	2.630								
28	Đường số 21, đường Bớt Lớn, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1,214km nhựa	2018-2019		5.119	5.119					4.390	4.390			2.587	2.587				
31	Đường số 24, đường Bớt Lớn, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,780 km nhựa	2018-2019		3.276	3.276					2.700	2.700								
35	Đường số 20 và đường số 21, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	2,91kmN	2018-2019		11.760	11.760					9.000	9.000								
36	Đường số 59 và số 60, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thành	1,600 km nhựa	2018-2019		6.720	6.720													NSTP thực hiện	